TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2026/HNGĐ-ST
Ngày 14/5/2026
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Đức Nhã

2. Ông HứaVăn Chế

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Mai Ngọc Ánh - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2026/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/QĐST-HNGĐ ngày 28/4/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Mai Kiều P, sinh năm 1988; CCCD: 025188010249; vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh Ngô A, sinh năm 1970; CCCD: 046070008206; vắng mặt.

Cùng cư trú tại địa chỉ: Tổ E, phường H, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 23/12/2025, Bản tự khai đề ngày 23/01/2026, và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của chị Mai Kiều P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Ngô A đăng ký kết hôn ngày 07/8/2013 tại UBND phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là UBND phường V, thành phố H),

trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc, đến cuối năm 2022, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng anh chị kết hôn đã 12 năm nhưng không có con chung, từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm về những vấn đề khác, không còn tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, chị P đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ngô A.

- Về con chung: Chị P trình bày trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh Ngô A không có con chung nên đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung: Không có.

Toà án đã lý vụ án và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Ngô A. Tuy nhiên, anh Ngô A vẫn không đến Tòa án để làm việc và không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án theo quy định cúa pháp luật. Vì vậy, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh A đối với yêu cầu xin ly hôn của chị P.

Do anh A, vắng mặt tại các buổi làm việc nên Tòa án không thực hiện được việc hòa giải vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Chị Mai Kiều P có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên quan điểm về việc xin ly hôn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm tại phiên toà:

I. VỀ VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, như:

- Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện và tài liệu nộp kèm theo như bản sao giấy chứng nhận kết hôn, bản sao căn cước công dân và yêu cầu của chị Mai Kiều P là xin ly hôn. Thẩm phán đã thụ lý vụ án về việc "ly hôn" là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc xác minh, thu thập chứng cứ: Nguyên đơn đã trực tiếp giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm: Bản sao CCCD, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy xác nhận thông tin cư trú… các tài liệu của đương sự là bản sao có công chứng hoặc bản chính hợp pháp theo quy định tại Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương nơi bị đơn cư trú để làm rõ mâu thuẫn của vợ chồng, nguyên nhân, mức độ mâu thuẫn theo đúng quy định tại Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho đương sự đúng quy định tại. Tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định tại Điều 177, Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về trình tự, thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và hòa giải: Thực hiện đúng theo quy định tại Điều 207; Điều 208 đến 211 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử: Vụ án được thụ lý từ ngày 05/01/2026 đến ngày 13/4/2026, Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ấn định thời gian mở phiên tòa ngày 28/4/2026 đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tống đạt thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự: Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự đảm bảo theo đúng quy định tại các điều từ 170 đến 180 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử; chuyển giao hồ sơ cho VKS để nghiên cứu trước khi mở phiên tòa đảm bảo theo quy định tại Điều 220; Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Thư ký phổ biến nội quy phiên tòa, kiểm tra sự có mặt, vắng mặt của người tham gia phiên tòa đúng theo quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thành phần HĐXX đúng với thành phần đã nêu trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử, HĐXX đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa điều hành trình tự, thủ tục tranh tụng tại phiên tòa theo đúng trình tự thủ tục quy định của Điều 249 và Điều 260 Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

- Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình như: Nộp đơn khởi kiện, nộp tiền tạm ứng án phí, cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án theo quy định tại Điều 70, 71, 96 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

II. VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật HNGĐ năm 2014; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án, Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Kiều P về việc xin ly hôn;

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Mai Kiều P được ly hôn với anh Ngô A.

3. Về con chung: Không có.

4. Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Mai Kiều P phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền chị P đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Mai Kiều P và anh Ngô A có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử (*HĐXX*) *nhận định như sau*:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Mai Kiều P và anh Ngô A; cùng địa chỉ: Tổ E, phường H, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025; Điều 5,6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Chị Mai Kiều P khởi kiện xin ly hôn với anh Ngô A. Do vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về việc vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Mai Kiều P có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Ngô A vắng mặt không có lý do (*Tòa án đã triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật*). Căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nội dung vụ án: Chị Mai Kiều P và anh Ngô A đã đăng ký kết hôn 07/8/2013 tại UBND phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là UBND phường V, thành phố H) trên cơ sở tự nguyện. Như vậy, hôn nhân giữa chị P và anh Ngô A là hợp pháp.

[5]. Lý do chị P xin ly hôn: Theo chị P trình bày anh chị đã sống ly thân từ cuối năm 2022 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng kết hôn đã 12 năm nhưng anh chị không có con chung, không còn tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được.

[6]. Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị Mai Kiều P là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, giữa chị P và anh A đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng đã kết hôn đã 12 năm nhưng không có con chung, thường thuyên bất đồng quan điểm, mục đích hôn nhân không đạt được. Tình cảm vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và đến cuối năm 2022, vợ chồng anh chị đã sống ly thân cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình….", nhưng quan hệ hôn nhân của hai anh chị không đáp ứng được theo quy định của pháp luật, vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ về tình nghĩa vợ chồng.

[7]. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Ngô A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh A không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án. Anh Ngô A không cung cấp chứng cứ, ý kiến về việc xin ly hôn của nguyên đơn, không thể hiện quan điểm về việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ giải quyết.

[8]. Qua xác minh tình trạng hôn nhân của chị P và anh A tại nơi cư trú, kết quả xác định được vợ chồng anh chị hiện nay đã ở riêng, không còn chung sống cùng nhau. Anh Ngô A hiện vẫn có mặt tại địa phương.

[9]. Căn cứ vào các mục [4], [5], [6], [7], [8], xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị P là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P đối với anh Ngô A.

[10]. Về con chung: Các đương sự không có con chung.

[11]. Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

[12]. Ý kiến, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ cần được chấp nhận.

[13]. Về án phí: Chị Mai Kiều P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

[14]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147, Điều 207, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH ngày 27/6/2025; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/HĐTP-TANDTC ngày 27/6/2025 và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Kiều P về việc: "Ly hôn".

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Mai Kiều P được ly hôn với anh Ngô A.

3. Về con chung: Không có.

5. Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

6. Về án phí: Nguyên đơn chị Mai Kiều P phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, theo Biên lai số 0000005 ngày 05/01/2026.

7. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn chị Mai Kiều P và bị đơn anh Ngô A vắng mặt tại phiên toà biết có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 4 – Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- UBND phường Vỹ Dạ. TP Huế;
- Lưu HS-BPDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thanh Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Đức Nhã + Hứa Văn Chế **Lê Thị Thanh Bình**